

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết thông qua Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ
cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông địa phương.

Do đó, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là cần thiết và đúng theo quy định.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP).

Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là Thông tư số 75/2019/TT-BTC).

III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Mục đích

Việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nhằm triển khai, cụ thể hóa quy định tại Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC, xây dựng các chủ trương, chính sách của tỉnh phù hợp với định hướng phát triển của ngành và điều kiện tại địa phương.

2. Quan điểm chỉ đạo

Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đảm bảo tuân thủ theo trình tự luật định.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

V. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO

Việc xây dựng dự thảo được tổ chức lấy ý kiến và hoàn thành theo trình tự thủ tục luật định.

VI. NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO

Dự thảo Nghị quyết gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

“Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

Chương II. NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

Điều 8. Nội dung chi khác

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển

Điều 10. Điều khoản thi hành”

Trên đây là nội dung Tờ trình về việc Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Hồ sơ kèm theo: Dự thảo Nghị quyết và các văn bản có liên quan)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Số: /2020/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động
khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Nghị quyết thông qua Quy định nội
dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa
phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân
sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi, mức
hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa
bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy
định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân,
Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ
thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày tháng năm 2020 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, TT. UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

**Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân
sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2020/NQ-HĐND
ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu khuyến nông của tỉnh.

3. Ngoài nguồn ngân sách địa phương, khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh. Các đơn vị được vận dụng các Quy định này trong việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác khi thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP).

2. Hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng phải thực hiện công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính được quy định tại Quy định này; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành. Đối với các nội dung chi chưa có quy định về mức chi thì Thủ trưởng đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương II

NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ

CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 76/2018/TT-BTC).

2. Chi thù lao cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Mức chi thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi là Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND).

3. Chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng: Mức chi thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND.

4. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác): Chi phí thanh toán theo thực tế phát sinh và các quy định có liên quan. Đối với chi giải khát giữa giờ, áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định chế độ

công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND).

5. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ:

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

- Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

- Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

- Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Mức hỗ trợ như đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông: Được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

6. Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

a) Đối với khảo sát, học tập trong nước, mức chi theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều này.

b) Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông:

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, Hội nghị giao ban khuyến nông:

a) Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo Điều 8 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

b) Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu,

trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); đối với nội dung chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức, mức chi theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là Thông tư số 75/2019/TT-BTC) và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo qui định hiện hành.

3. Một số nội dung chi, mức chi

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, thông tin tuyên truyền, sơ kết, tham quan học tập nhân rộng mô hình và tổng kết mô hình:

- Nội dung chi: Bao gồm tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe, hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền giải khát giữa giờ, tiền bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, phục vụ.

- Mức chi: Áp dụng theo Điều 4 và khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

c) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

2. Mức chi

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan.

Điều 8. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành.

- Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông. Các đơn vị căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN để quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị thành các yêu cầu, nhiệm vụ

chuyên môn, nội dung công việc và các mức chi cụ thể theo công lao động cho các thành viên tham gia hội đồng.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác không Quy định tại văn bản này được thực hiện theo Thông tư số 75/2019/TT-BTC và các văn bản quy định cụ thể của địa phương.

2. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

CHỦ TỊCH

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Về khuyến nông

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về khuyến nông.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hình thức, phương thức, đối tượng, chính sách về khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

3. Các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khuyến nông là hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới.

2. Phương thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền được quy định chi tiết tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này.

3. Hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện thông qua chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

4. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

5. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ chuyển giao quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

6. Chương trình khuyến nông là tập hợp các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn của ngành và địa phương trong từng giai đoạn, bao gồm: tên chương trình; mục tiêu khái quát; tên các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để thực hiện chương trình; địa bàn triển khai; kết quả dự kiến.

7. Dự án khuyến nông trung ương là tập hợp các nội dung hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông trung ương, thời gian thực hiện từ 01 đến 05 năm, gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; kết quả dự kiến.

8. Kế hoạch khuyến nông địa phương là kế hoạch về nội dung và dự toán kinh phí các nhiệm vụ, hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông địa phương.

9. Mô hình trình diễn (sau đây gọi chung là mô hình) là một nội dung của chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông nhằm áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiến bộ quản lý có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

10. Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông là những chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị hoặc hiện vật được sử dụng để thực hiện nội dung hoạt động khuyến nông.

11. Hợp tác công tư trong hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là khuyến nông PPP) là sự hợp tác giữa Nhà nước với các tổ chức, cá nhân cùng đầu tư, triển khai hoạt động khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Mục tiêu của khuyến nông

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng thu nhập, giảm nghèo, làm giàu, thích ứng với các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường thông qua các nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng chống chịu thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Xuất phát từ nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực, tự nguyện và trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khuyến nông.

3. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng và sự quản lý của Nhà nước.

4. Nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông phù hợp với từng địa bàn và nhóm đối tượng người sản xuất, cộng đồng dân tộc khác nhau.

5. Tiên bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

6. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

7. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

8. Ưu tiên hoạt động khuyến nông ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

9. Ưu tiên phụ nữ, người dân tộc thiểu số; tổ chức có tỷ lệ cao về nữ hoặc người dân tộc thiểu số tham gia hoạt động khuyến nông.

Điều 5. Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống tổ chức khuyến nông Nhà nước chuyên trách do cấp có thẩm quyền thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Tổ chức, cá nhân khác bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 6. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động

a) Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp, kỹ năng khuyến nông, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật cho các đối tượng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Tập huấn về kỹ thuật sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật, thị trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại cho các đối tượng nhận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

b) Tổ chức lớp học tại hiện trường;

c) Đào tạo từ xa trên truyền thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử khuyến nông;

- d) Khảo sát học tập trong và ngoài nước;
- đ) Các phương thức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động

- a) Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông;
- b) Phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, điển hình tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động khuyến nông;
- c) Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp, lịch nông vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại;
- d) Xây dựng mạng lưới thông tin truyền thông khuyến nông để tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất.

2. Phương thức thực hiện

- a) Qua hệ thống truyền thông đại chúng;
- b) Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông;
- c) Tổ chức các sự kiện khuyến nông: hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập, diễn đàn, tọa đàm;
- d) Bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông;
- đ) Các phương thức truyền thông khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Nội dung hoạt động

- a) Xây dựng mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất và định hướng phát triển của ngành;
- b) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

2. Phương thức thực hiện

- a) Tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia, cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của mô hình;

- b) Tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của mô hình;
- c) Tổ chức đào tạo, hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;
- d) Tổ chức tham quan, hội nghị, hội thảo đầu bờ để đánh giá hiệu quả và khả năng áp dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tại mô hình;
- đ) Tổ chức thông tin tuyên truyền, phổ biến để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ ra diện rộng.

3. Ưu tiên xây dựng và nhân rộng các mô hình sau:

- a) Mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; mô hình sản xuất có chứng nhận; mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm; mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái;
- b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp;
- c) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững;
- d) Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường;
- đ) Mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn;
- e) Các mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

Điều 9. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

- a) Chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- b) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm;
- c) Dịch vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp;
- d) Khởi nghiệp, lập dự án đầu tư, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, xúc tiến thị trường, xây dựng thương hiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, bảo hiểm sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;
- đ) Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y;
- e) Tư vấn và dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật, nhu cầu của người sản xuất và năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông.

2. Phương thức thực hiện

- a) Tư vấn trực tiếp;
- b) Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông;
- c) Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm;
- d) Tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

- a) Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông và khoa học công nghệ với các tổ chức, chuyên gia quốc tế theo quy định của pháp luật;
- b) Nâng cao năng lực, trình độ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình khảo sát học tập nước ngoài;
- c) Các chương trình hợp tác về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Phương thức thực hiện

- a) Thông qua các hiệp định, nghị định thư về chương trình, dự án hợp tác chính thức nhà nước (song phương hoặc đa phương) hoặc các thỏa thuận hợp tác đối tác công tư (PPP);
- b) Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- c) Các phương thức hợp tác quốc tế khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 11. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở trung ương bao gồm:

- a) Chương trình khuyến nông trung ương (từ 05 đến 10 năm);

- b) Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên (hàng năm);
 - c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.
2. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở địa phương bao gồm:
- a) Chương trình khuyến nông địa phương (từ 03 đến 05 năm);
 - b) Kế hoạch khuyến nông địa phương (hàng năm);
 - c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt.
3. Các hình thức hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 1

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 12. Chương trình khuyến nông trung ương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông trung ương
- a) Chủ trương, định hướng, chiến lược, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;
 - b) Nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế; nhu cầu thực tiễn sản xuất;
 - c) Các chính sách đầu tư, khuyến khích đầu tư và dự báo nguồn lực đầu tư của khu vực nhà nước, tư nhân cho hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trong thời gian thực hiện chương trình;
 - d) Chương trình, dự án, điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp mà Việt Nam là thành viên hoặc đã tham gia ký kết.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương theo từng giai đoạn 5 năm, 10 năm phù hợp với kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của ngành. Trình tự thực hiện như sau:
- a) Đề xuất, xây dựng chương trình khuyến nông trung ương theo từng lĩnh vực, sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;
 - b) Lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thành lập hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khuyến nông trung ương;

d) Phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương;

đ) Công bố trên cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 13. Yêu cầu đối với dự án khuyến nông trung ương

1. Đáp ứng mục tiêu, phạm vi, nội dung chương trình khuyến nông trung ương đã được phê duyệt hoặc nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

3. Nội dung hoạt động trong dự án khuyến nông trung ương bao gồm: xây dựng mô hình; nhân rộng mô hình; quản lý dự án. Trong đó, nội dung xây dựng mô hình phải có sự phối hợp tham gia của tổ chức khuyến nông cấp tỉnh hoặc tổ chức khuyến nông khác trên địa bàn có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với nội dung của dự án.

Điều 14. Tiêu chí đăng ký tham gia chủ trì dự án khuyến nông trung ương

1. Đối với tổ chức chủ trì dự án

a) Có chức năng, nhiệm vụ khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lĩnh vực, sản phẩm của dự án; ưu tiên tổ chức có quyền sở hữu, quyền tác giả đối với tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mà dự án cần chuyển giao;

b) Đáp ứng các yêu cầu về nhân lực, khoa học kỹ thuật để triển khai thực hiện dự án;

c) Trong 2 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ trì dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; sử dụng kinh phí dự án khuyến nông trung ương không đúng mục đích, quy định của pháp luật.

2. Đối với chủ nhiệm dự án

a) Là cá nhân thuộc tổ chức chủ trì, được giao trực tiếp tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chính về kết quả dự án;

b) Có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung chính của dự án; có ít nhất 03 năm hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hoặc sản xuất kinh doanh trong cùng lĩnh vực, sản phẩm của dự án;

c) Trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ nhiệm dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt” hoặc có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện dự án;

d) Mỗi cá nhân chỉ chủ nhiệm 01 dự án khuyến nông trung ương trong cùng thời gian.

Điều 15. Xây dựng, phê duyệt danh mục dự án khuyến nông trung ương thực hiện hàng năm

1. Căn cứ chương trình khuyến nông trung ương đã phê duyệt, hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng tư vấn xác định danh mục dự án khuyến nông trung ương. Danh mục dự án bao gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; dự kiến kết quả.

2. Căn cứ ý kiến tư vấn của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục dự án trước ngày 31 tháng 7; công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký chủ trì dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết (đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sản xuất, thị trường hoặc để phục vụ nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của ngành, phòng ngừa, khắc phục thiên tai, dịch hại), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt bổ sung một số danh mục dự án ngoài chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 16. Hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Văn bản đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tóm tắt hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp của tổ chức đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này).

3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Thuyết minh dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Văn bản xác nhận phối hợp thực hiện dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này).

6. Văn bản xác nhận triển khai dự án khuyến nông trung ương tại địa phương (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này).

7. Cam kết đóng góp vốn đối ứng (nếu có).

Điều 17. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố danh mục dự án, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án xây dựng hồ sơ dự án theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và gửi 01 bộ hồ sơ (bản chính) về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi ở dấu của dịch vụ bưu chính công ích gửi đến (trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính công ích) hoặc dấu đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trường hợp nộp trực tiếp).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức mở hồ sơ đăng ký để kiểm tra tính đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Thành phần tham gia gồm: đại diện các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mời đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án tham dự;

b) Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá là hồ sơ được chuẩn bị theo các biểu mẫu quy định tại Điều 16, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 14 và nộp đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với các hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc mở, kiểm tra hồ sơ;

d) Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản theo quy định.

Điều 18. Thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ, tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tiêu chí và thang điểm đánh giá

Hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông được đánh giá, chấm điểm tối đa là 100 điểm, theo các nhóm tiêu chí và thang điểm như sau:

- a) Năng lực tổ chức chủ trì: tối đa 15 điểm;
- b) Năng lực của chủ nhiệm dự án: tối đa 10 điểm;
- c) Năng lực của các tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án: tối đa 10 điểm;
- d) Nội dung hoạt động của dự án: tối đa 20 điểm;
- đ) Phương pháp triển khai thực hiện và tính khả thi của dự án: tối đa 15 điểm;
- e) Kết quả, hiệu quả và khả năng nhân rộng: tối đa 20 điểm;
- g) Kinh phí thực hiện: tối đa 10 điểm.

3. Hồ sơ được hội đồng kiến nghị lựa chọn là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm).

Điều 19. Phê duyệt dự án khuyến nông trung ương

1. Trên cơ sở kiến nghị của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt, thông báo kết quả lựa chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương.

2. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ dự án và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt dự án, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông trung ương trước ngày 30 tháng 11 và giao tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án thực hiện dự án theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông trung ương

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện, tiến độ, kết quả, hiệu quả dự án khuyến nông trung ương. Tần suất kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra (tối thiểu 05 ngày làm việc), đoàn kiểm tra thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra tới tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và các thành viên đoàn kiểm tra. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án làm báo cáo tiến độ thực hiện dự án gửi đoàn kiểm tra để phục vụ công tác kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện dự án, tổ chức chủ trì tự tổ chức kiểm tra dự án và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 21. Điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương

1. Điều chỉnh theo đề xuất của tổ chức chủ trì dự án khuyến nông trung ương

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức chủ trì đề xuất bằng văn bản nêu rõ lý do gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu dự án hàng năm hoặc trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh hoàn thành trước ngày 30 tháng 11.

Điều 22. Nghiệm thu kết quả dự án khuyến nông trung ương

1. Nghiệm thu dự án hàng năm

a) Trước ngày 25 tháng 12, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu dự án hàng năm (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ nghiệm thu dự án hàng năm gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu của tổ chức chủ trì; báo cáo kết quả thực hiện dự án hàng năm (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này); hợp đồng và biên bản nghiệm thu giữa tổ chức chủ trì với các đơn vị phối hợp thực hiện dự án; biên bản kiểm tra (nếu có); các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hàng năm trước ngày 30 tháng 01.

2. Nghiệm thu kết thúc dự án

a) Trước ngày 31 tháng 3 của năm sau khi dự án kết thúc, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu kết thúc dự án của tổ chức chủ trì; báo cáo tổng kết dự án (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này); biên bản nghiệm thu dự án hàng năm; biên bản kiểm tra; các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án;

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu kết thúc dự án trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và công bố trên cổng thông tin điện tử của bộ.

Điều 23. Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên được thực hiện hàng năm, gồm các nhóm nhiệm vụ sau:

a) Thông tin tuyên truyền: tổ chức sự kiện khuyến nông (diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm); tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; bản tin và trang tin điện tử khuyến nông; xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông; tài liệu, ấn phẩm khuyến nông;

b) Đào tạo huấn luyện: tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông các cấp và các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông; tập huấn nâng cao kỹ năng sản xuất và tổ chức quản lý cho người sản xuất; xây dựng học liệu khuyến nông; khảo sát học tập trong và ngoài nước;

c) Hợp tác quốc tế về khuyến nông;

d) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông.

2. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên năm tiếp theo (Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này) gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cơ quan trực thuộc tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 8;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 10.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông trực thuộc thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

4. Kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và phân công cơ quan trực thuộc tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

5. Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân đề xuất bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho đơn vị trực thuộc phê duyệt điều chỉnh và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện;

c) Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, kết quả kiểm tra, trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện.

6. Nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên với các tổ chức, cá nhân trước ngày 30 tháng 01;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 4;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 6.

Mục 2

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 24. Chương trình khuyến nông địa phương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông địa phương

- a) Chủ trương, định hướng, chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm hàng hoá trọng điểm, chủ lực của địa phương;
- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;
- c) Chương trình khuyến nông trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong từng giai đoạn.

2. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương

- a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức xây dựng chương trình khuyến nông địa phương và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức hội đồng thẩm định chương trình khuyến nông địa phương;
- c) Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương và công bố trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

Điều 25. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương

1. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến nông địa phương đã phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, tổ chức khuyến nông địa phương và các tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông trên địa bàn đề xuất kế hoạch khuyến nông và dự toán kinh phí gửi cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương trước ngày 30 tháng 9.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 15 tháng 11.

3. Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30 tháng 11 và công bố theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông địa phương thực hiện kế hoạch khuyến nông theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 26. Quản lý kế hoạch khuyến nông địa phương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phân công các cơ quan trực thuộc chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch khuyến nông, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán theo quy định hiện hành.

Chương IV CHÍNH SÁCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 27. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ

Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành;

b) Người tham gia giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, tổ chức lớp học được hưởng 100% các chế độ theo quy định hiện hành;

c) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, người dân tộc thiểu số.

Điều 28. Chính sách thông tin tuyên truyền

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản tạp chí, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông, tổ chức sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm), xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông và các hình thức thông tin tuyên truyền khuyến nông khác.

2. Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ khi tham dự các sự kiện khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở theo quy định hiện hành.

Điều 29. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

e) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2. Chính sách nhân rộng mô hình

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình.

Điều 30. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 9 Nghị định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông được ưu tiên thuê đất, vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chi phí dịch vụ, tư vấn khuyến nông do các bên thỏa thuận. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ dịch vụ, tư vấn khuyến nông theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 31. Xã hội hóa khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được hưởng các chính sách sau:

a) Được vinh danh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ có hiệu quả, có tác động tốt đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp;

b) Được cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, lệ phí, vay vốn, thuê đất và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp:

a) Giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, máy móc, thiết bị nông nghiệp chuyển giao phải được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật;

b) Khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phải có hướng dẫn cụ thể về tính năng, tác dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng);

d) Trước khi thực hiện tối thiểu 15 ngày, gửi văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa bàn. Nội dung báo cáo gồm: tên tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao, sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành kèm theo hướng dẫn sử dụng; nội dung hoạt động; thời gian, địa điểm thực hiện; đối tượng nhận chuyển giao; cam kết trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp không hợp lệ hoặc không phù hợp với chủ trương, nhu cầu, điều kiện của địa phương thì phải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn.

Chương V KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG

Điều 32. Nguồn kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương bố trí cho chương trình, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của địa phương và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định này;

b) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông;

c) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được trích bằng 8% từ nguồn kinh phí khuyến nông (trong đó 3% dành cho cơ quan quản lý khuyến nông và 5% dành cho tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông);

e) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 34. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông trung ương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và tổ chức thực hiện theo phân cấp ngân sách. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông địa phương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông;

b) Xây dựng, ban hành danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp;

c) Phê duyệt chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

d) Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông, ký hợp đồng, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

đ) Quy định thành phần và phương thức hoạt động của hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

e) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông;

g) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông;

i) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương;

k) Quản lý kinh phí khuyến nông trung ương theo quy định;

l) Tổng kết, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động khuyến nông của Trung ương theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng và ban hành chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương.

2. Phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương, phê duyệt hoặc phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông và quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, kế hoạch khuyến nông địa phương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện tại địa phương.

4. Quản lý hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện trên địa bàn.

5. Bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách khuyến nông và hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

6. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông của địa phương.

7. Quản lý kinh phí khuyến nông địa phương.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông trên địa bàn.

9. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại địa phương.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho tới khi được nghiệm thu kết thúc.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 và thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).PC

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2019

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S.....
	Ngày: 02/12/2019..

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp
từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

b) Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách Trung ương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông trung ương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, tổ chức thực hiện.

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông.

3. Ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động khuyến nông. Các đơn vị được vận dụng các quy định tại Thông tư này trong việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác khi thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 và Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông phải thực hiện công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành. Đối với các nội dung chi chưa có quy định về mức chi thì Thủ trưởng đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **NỘI DUNG CHI, MỨC CHI** **HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

c) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định liên quan.

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

đ) Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

Đối với khảo sát, học tập trong nước, mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng). Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập.

a) Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm

2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

4. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, Hội nghị giao ban khuyến nông vùng. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

5. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức.

6. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

7. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Một số nội dung chi, mức chi

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

- Chi hỗ trợ tiền ăn theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này; chi hỗ trợ tiền nước uống theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu). Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

c) Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 và Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức chi

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức chi

a) Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ

chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ chi tiếp khách trong nước.

Điều 9. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

- Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông. Các đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN để quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị thành các yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn, nội dung công việc và các mức chi cụ thể theo công lao động cho các thành viên tham gia hội đồng.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Mục 2 **NỘI DUNG CHI, MỨC CHI** **HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 10. Nội dung chi, mức chi

Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương.

Mục 3 **LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN** **KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG**

Điều 11. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Đối với kinh phí khuyến nông trung ương

Hàng năm, căn cứ chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi quy định tại Thông tư này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông trung ương và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gửi Bộ Tài chính xem xét tổng hợp vào dự toán ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí khuyến nông địa phương

a) Việc lập dự toán kinh phí khuyến nông địa phương cho cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến nông địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Hàng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung chi, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp tỉnh và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của Sở; Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp huyện, xã theo phân cấp ngân sách và tổng hợp chung cùng thời điểm xây dựng dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán

Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến nông thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn thêm một số nội dung như sau:

1. Đối với kinh phí khuyến nông trung ương

Căn cứ dự toán được giao, Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông trung ương cho các đơn vị trực thuộc, gửi Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp thực hiện hoặc giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Đối với kinh phí khuyến nông địa phương

Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương được ủy quyền (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan khác) thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra theo quy định hiện hành, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị dự toán trực tiếp thực hiện nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát chi.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông, có trách nhiệm hạch toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản có liên quan.

Đối với các dự án, nhiệm vụ khuyến nông do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết

toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các đơn vị trực tiếp thực hiện có trách nhiệm lưu giữ chứng từ, hợp đồng thực hiện, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

5. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông phải quyết toán với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với kinh phí khuyến nông trung ương); quyết toán với cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa phương (đối với kinh phí khuyến nông địa phương).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa phương (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan khác) gửi quyết toán năm cho cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang thực hiện thì được tiếp tục thực hiện theo dự toán đã phê duyệt. Trường hợp đề xuất thực hiện theo quy định tại Thông tư này thì đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định tại Thông tư này và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này thực hiện đến hết năm 2020. Từ năm 2021 trở đi thực hiện theo quy định chung về chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách

chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

2. Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp./. ✓

Nơi nhận: ✓

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Sở NN & PT NT, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu :VT, HCSN (280 bản).



Trần Văn Hiếu